**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu thông tin** | **Nội dung hướng dẫn cụ thể** |
| Góc trên bên trái TK | Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu. |
| Phần giữa tờ khai | Phụ lục số: là số thứ tự của phụ lục tờ khai đăng ký do người khai hải quan ghi. |
| Góc trên bên phải tờ khai | Số tờ khai: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan do công chức Hải quan ghi bao gồm: số tờ khai, ký hiệu loại hình xuất khẩu, ký hiệu Chi cục Hải quan đăng ký theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai.  Loại hình: Người khai hải quan khai loại hình như trên tờ khai xuất khẩu. |
| Ô số 15 | Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. |
| Ô số 16 | Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. |
| Ô số 17 | Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166. |
| Ô số 18 | Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 19. |
| Ô số 19 | Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg…) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch. |
| Ô số 20 | Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 13, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng. |
| Ô số 21 | Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa  “Lượng hàng (ô số 18) và “Đơn giá (ô số 20)”. |
| Ô số 22 | Thuế xuất khẩu, người khai hải quan ghi:  a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam.  b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 16 theo Biểu thuế xuất khẩu.  c. Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp của từng mặt hàng. |
| Ô số 23 | Thu khác, người khai hải quan ghi :  - Trị giá tính thu khác: Ghi số tiền phải tính thu khác.  - Tỷ lệ % : Ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định  - Số tiền: Ghi số tiền phải nộp |
| Ô số 25 | Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa bằng container ghi như sau:  - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container;  - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container;  - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng;  - Địa điểm đóng hàng: Ghi nơi đóng hàng hóa xuất khẩu vào container; |
| Ô số 27 | Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ô số 4 | Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá (qua máy soi/cân/thiết bị khác) ký tên, đóng dấu công chức | Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá ký tên, đóng dấu công chức |
| Ô số 5 | Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức. | Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức. |